

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2024



TP.Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		169.641.198.759	203.751.912.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.176.047.937	75.330.523.515
1. Tiền	111		46.176.047.937	75.330.523.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.840.909.100	100.142.666.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75.970.812.263	102.709.511.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.394.023.770	3.212.131.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.332.403.963	5.077.354.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.856.330.896)	(10.856.330.905)
IV. Hàng tồn kho	140		13.481.495.201	14.032.650.125
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.857.779.613	14.408.934.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.142.746.521	4.246.073.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.142.746.521	4.246.073.209
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		205.320.731.598	203.522.798.503
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		18.105.187.336	19.098.808.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.023.687.336	17.985.808.033
- Nguyên giá	222		67.954.045.095	67.848.948.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.930.357.759)	(49.863.140.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.081.500.000	1.113.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.068.500.000)	(2.037.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	119.901.825.377	121.583.334.200
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(86.595.268.062)	(84.913.759.239)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.481.604.881	16.008.542.266
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	20.481.604.881	16.008.542.266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	46.456.441.671	46.456.441.671
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.004.334.804)	(27.004.334.804)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		374.961.930.357	407.274.711.500



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		172.587.382.229	208.122.481.093
I. Nợ ngắn hạn	310		140.184.002.750	160.459.294.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	49.832.023.647	72.439.552.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	26.504.342.225	2.266.181.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10.971.553.842	8.530.125.875
4. Phải trả người lao động	314	V.17	886.472.249	3.251.393.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	10.188.712.622	13.825.907.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	16.652.409.438	20.746.999.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		14.070.739.913
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	25.148.488.727	22.488.406.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21		2.839.987.865
II. Nợ dài hạn	330		32.403.379.479	47.663.186.356
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	4.997.486.033	5.027.049.669
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	27.405.893.446	27.108.606.446
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		15.527.530.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		202.374.548.128	199.152.230.407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	202.360.639.880	199.138.322.159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.301.424.144	23.079.106.423
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.079.106.423	8.645.987.912
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.222.317.721	14.433.118.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		374.961.930.357	407.274.711.500

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc



Chữ Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.413.483.663	50.413.483.663	42.107.768.261	42.107.768.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50.413.483.663	50.413.483.663	42.107.768.261	42.107.768.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.684.014.080	40.684.014.080	28.843.212.434	28.843.212.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.729.469.583	9.729.469.583	13.264.555.827	13.264.555.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	323.794.508	323.794.508	851.288.917	851.288.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	544.082.505	544.082.505	1.217.154.951	1.217.154.951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		544.082.505	544.082.505	1.214.559.475	1.214.559.475
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	30.900.000	30.900.000	59.135.323	59.135.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	5.445.092.509	5.445.092.509	4.521.083.217	4.521.083.217
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.033.189.077	4.033.189.077	8.318.471.253	8.318.471.253
11. Thu nhập khác	31	VI.6	27.166.667	27.166.667	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	25.002.448	25.002.448
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.166.667	27.166.667	(25.002.448)	(25.002.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.060.355.744	4.060.355.744	8.293.468.805	8.293.468.805
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	838.038.023	838.038.023	1.633.520.640	1.633.520.640
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.222.317.721	3.222.317.721	6.659.948.165	6.659.948.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		244	244	505	505
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	107.553.042.957	107.553.042.957	90.481.169.103	90.481.169.103
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61.162.567.996)	(61.162.567.996)	(61.872.905.408)	(61.872.905.408)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.351.627.144)	(5.351.627.144)	(5.371.479.201)	(5.371.479.201)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(544.082.507)	(544.082.507)	(1.214.559.475)	(1.214.559.475)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(838.156.843)	(838.156.843)	(1.872.022.953)	(1.872.022.953)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.459.790.749	11.459.790.749	2.068.869.468	2.068.869.468
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.890.070.280)	(18.890.070.280)	(18.210.292.522)	(18.210.292.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.226.328.936	32.226.328.936	4.008.779.012	4.008.779.012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.010.119	246.010.119	708.151.754	708.151.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	246.010.119	246.010.119	708.151.754	708.151.754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.598.269.434)	(29.598.269.434)	(6.128.168.394)	(6.128.168.394)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.609.250)	(40.609.250)	(18.496.500)	(18.496.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.638.878.684)	(29.638.878.684)	(6.146.664.894)	(6.146.664.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.833.460.371	2.833.460.371	(1.429.734.128)	(1.429.734.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.330.523.515	75.330.523.515	53.076.577.260	53.076.577.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.064.051	12.064.051	(2.595.476)	(2.595.476)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	78.176.047.937	78.176.047.937	51.644.247.656	51.644.247.656

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	148.641.458	85.485.984
- Văn phòng công ty	1.606.763	49.383.955
- Trung tâm Kinh doanh	119.981.866	14.334.559
- Chi nhánh ĐakMil	27.052.829	21.767.470
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.027.406.479	75.245.037.531
a- Văn phòng công ty	44.864.211.648	75.156.972.953
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	6.263.493.991	21.805.323.035
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.547.747	7.712.556
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	44.000.716	192.125.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	13.126.199.778	41.806.847.299
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	9.629.643	9.624.843
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.641.174	10.635.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	32.878.631	169.026.136
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	4.203.515	10.154.638.191
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai	10.555.991	470.191.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên - Gói thầu 01XL - thu gom nước thải TP Tuy Hòa	24.812.448.360	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (83,24 EUR)	2.187.785	2.332.176
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.719,67 USD)	534.955.472	523.168.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.468.845	5.346.723
b- Trung tâm Kinh doanh	1.154.238.580	74.686.099
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.154.238.580	74.686.099
c- Chi nhánh ĐakMil	8.956.251	13.378.479
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	8.956.251	13.378.479
* Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 01 tháng)	9.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	23.000.000.000	
Cộng	78.176.047.937	75.330.523.515

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)			10.000.000.000	10.000.000.000		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)			10.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng			10.000.000.000	10.000.000.000		
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112	68.972.830.000	25.372.004.888	43.600.825.112
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	5.345.769.859	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 23.100đ)	1.521.000.000		4.011.153.300	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	73.460.776.475	27.004.334.804	48.946.594.971	73.460.776.475	27.004.334.804	46.456.441.671

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 31/03/2024 trên sàn UPCOM.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.029.265.430	33.914.674.818
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÈN TRE	10.713.601.606	
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ - BQL DA NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ	9.652.765.774	9.652.765.774
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên	7.673.987.216	15.272.998.210
Trong đó: + CT Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh	2.319.671.769	10.879.322.188
+ CT Tuyến ống truyền tải khu vực phía bắc Tuy Hòa	3.117.260.663	1.481.708.059
+ Hợp đồng 65/2023, Gói 03XL Tuyến ống phân phối dịch vụ cấp nước	2.237.054.784	2.911.967.963
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	35.951.476.711	67.398.082.402
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.476.877.793	7.927.995.683
Trong đó: + CT Tuyến ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	6.753.259.350	4.944.303.006
+ CT Khắc phục sự cố rò rỉ trên tuyến ống cấp nước D1500 Phạm Văn Đồng		2.260.074.234
+ CT Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp	619.595.950	619.595.950
+ CT ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493
+ CT Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.410.416.405	4.363.687.923
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.879.169.234	6.042.902.296
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân	3.845.814.830	3.845.814.830



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang		3.217.588.313	
- Công ty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411		2.888.427.411
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.781.070.353		1.762.199.864
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÂNG CẤP ĐỒ THỊ THÀNH PHỐ CÀ MAU	1.211.510.055		364.626.903
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)	1.089.592.375		2.098.049.907
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	862.396.028		862.396.028
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI	719.993.826		26.398.160.898
- Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang - Nhà máy Nước Bình Hòa			787.960.000
- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP TRỰC TUYẾN GOSU	567.888.200		309.763.025
- Các khách hàng khác - Công trình khác	7.218.320.201		6.528.509.321
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	2.990.070.122		1.396.754.465
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwascen)	2.892.086.351		1.396.754.465
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	97.983.771		
Cộng	75.970.812.263		102.709.511.685
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.394.023.770		2.472.984.957
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	2.795.627.513		1.550.568.936
- Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ và Xây Lắp Huy Hoàng	1.240.058.577		
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000		1.000.000.000
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936		550.568.936
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	598.396.257		922.416.021
- Cty TNHH TM&CN B.A.C.A.U	125.400.000		125.400.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ PCCC CA19-8	117.500.000		117.500.000
- Những người bán khác	355.496.257		679.516.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:			739.146.258
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước			739.146.258
Cộng	3.394.023.770		3.212.131.215
5. PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	Dự phòng		Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	5.332.403.963	1.291.645.456	5.077.354.153
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000		298.251.000
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng			125.753.425
- Tạm ứng	1.658.306.612	291.645.456	2.121.001.025
- Ký quỹ, ký cược	554.030.159		517.101.704
- Phải thu ngắn hạn khác	1.821.816.192		1.015.246.999
Cộng	5.332.403.963	1.291.645.456	5.077.354.153
			1.291.645.456

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		11.854.522.524	998.191.628		11.854.522.524	998.191.619

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương Mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

+ Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;

+ Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;

+ Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;

+ Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.415.388.948	376.284.412	1.424.957.636	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	66.502.680		66.502.680	
- Chi phí SX KD dở dang	12.334.921.090		12.876.507.326	
- Hàng hóa	40.966.895		40.966.895	
Cộng	13.857.779.613	376.284.412	14.408.934.537	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	20.481.604.881	16.008.542.266
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	13.989.441.303	13.991.276.164
- Đầu tư, cải tạo sửa chữa tòa nhà A và B	3.660.101.225	391.657.813
- Đầu tư, cải tuyến ống; Cụm xử lý Nhà máy nước DakMil	1.881.462.353	675.008.289
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	20.481.604.881	16.008.542.266



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	34.871.910.865	67.848.948.895
- Mua trong kỳ				105.096.200	105.096.200
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	34.977.007.065	67.954.045.095
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.500.710.925	5.099.764.844	13.439.572.142	25.823.092.951	49.863.140.862
- Khấu hao trong kỳ	134.797.071	175.754.448	79.322.118	677.343.260	1.067.216.897
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.635.507.996	5.275.519.292	13.518.894.260	26.500.436.211	50.930.357.759
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	3.798.584.077	4.129.887.464	1.008.518.578	9.048.817.914	17.985.808.033
2. Tại ngày cuối kỳ	3.663.787.006	3.954.133.016	929.196.460	8.476.570.854	17.023.687.336

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

5.854.184.340

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.380.132.380

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			2.037.000.000		2.037.000.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			2.068.500.000		2.068.500.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.113.000.000		1.113.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.081.500.000		1.081.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	84.913.759.239	1.681.508.823	-	86.595.268.062
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	15.066.992.626	783.686.757		15.850.679.383
- Nhà (Khu A +B)	69.846.766.613	897.822.066		70.744.588.679
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	121.583.334.200			119.901.825.377
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	78.804.057.093			78.020.370.336
- Nhà (Khu A +B)	42.779.277.107			41.881.455.041
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

119.901.825.377

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

9.103.462.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ

4.142.746.521

Số đầu năm

4.246.073.209

4.142.746.521

4.246.073.209

4.142.746.521

4.246.073.209

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*** Vay ngắn hạn**

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng

Hạn mức

Lãi suất vay
(%/năm)

40.000.000.000

6,5%

Số cuối kỳ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

14.070.739.913

14.070.739.913

14.070.739.913

14.070.739.913

*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Hạn mức

Lãi suất vay
(%/năm)

94.000.000.000

11,0%

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

15.527.530.241

15.527.530.241

15.527.530.241

15.527.530.241



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn	6.169.012.576	6.169.012.576	16.458.330.576	16.458.330.576
- Cty TNHH Tam Phước	6.169.012.576	6.169.012.576	16.458.330.576	16.458.330.576
* Phải trả người bán ngắn hạn khác	32.911.909.279	32.911.909.279	47.970.075.443	47.970.075.443
- Cty CP Nhựa Đồng Nai	3.141.956.065	3.141.956.065	3.141.956.065	3.141.956.065
- Cty CP TM Hoa Lư	2.707.880.850	2.707.880.850	3.187.479.386	3.187.479.386
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành	2.182.747.770	2.182.747.770	1.544.843.136	1.544.843.136
- Công ty TNHH Hưng Phát - HDC	2.058.905.092	2.058.905.092	136.881.663	136.881.663
- Cty cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	1.965.429.661	1.965.429.661	1.906.016.757	1.906.016.757
- Cty TNHH Thương mại Thạnh Đức	1.905.367.367	1.905.367.367	2.552.907.497	2.552.907.497
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	1.160.375.374	1.160.375.374	877.521.890	877.521.890
- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn	1.144.424.052	1.144.424.052	1.565.708.117	1.565.708.117
- Cty TNHH ETC Đại Cát	973.147.875	973.147.875	3.247.073.494	3.247.073.494
- CTY CỔ PHẦN DNP HOLDING	920.249.923	920.249.923	928.340.680	928.340.680
- Cty TNHH TV Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Hùng Anh 18	847.382.202	847.382.202	1.186.884.202	1.186.884.202
- Cty CP Thương mại và DV Thiết Bị Môi Trường Sài Gòn	760.227.227	760.227.227	760.227.227	760.227.227
- Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Tuấn	702.972.553	702.972.553	1.202.972.553	1.202.972.553
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Dũng Phát	610.740.000	610.740.000		
- Cty TNHH Bảo Long A&E	239.199.240	239.199.240	1.014.389.830	1.014.389.830
- Cty TNHH Xây Dựng Hưng Việt Thắng	237.911.046	237.911.046	1.502.125.732	1.502.125.732
- Cty TNHH XD Huyện Tâm	180.326.094	180.326.094	1.399.783.094	1.399.783.094
- Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp thoát nước và Môi Trường Waseen	172.713.730	172.713.730	1.446.713.730	1.446.713.730
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	118.569.992	118.569.992	711.549.992	711.549.992
- Cty CP Hạ Tầng Việt Nam		-	2.513.373.051	2.513.373.051
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Hà Nội		-	1.136.429.940	1.136.429.940
- Cty TNHH Bé Tông Long Thành		-	683.270.000	683.270.000
- Các khách hàng khác	10.881.383.166	10.881.383.166	15.323.627.407	15.323.627.407
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	10.751.101.792	10.751.101.792	8.011.146.475	8.011.146.475
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước - CT Nhà máy nước Hữu Định	7.899.778.317	7.899.778.317		-
- Tổng Công ty Viwaseen - Ct: HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa	2.851.323.475	2.851.323.475	8.011.146.475	8.011.146.475
Cộng	49.832.023.647	49.832.023.647	72.439.552.494	72.439.552.494



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- BQL các dự án đầu tư XD Phú Yên -gói 01XL Tuyển ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa Phú Yên
- TCT Phát triển Nhà và Đô thị (CT công viên giải trí Hiệp Bình Phước)
- TTNS VSMT Tỉnh Bình Thuận
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
- Các khách hàng khác

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	26.504.342.225	2.264.237.375

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Tài nguyên
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp		1.745.344.372		2.960.109.535
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.433.098.718		2.433.217.538
- Thuế Tài nguyên		8.121.693		5.805.505
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất		5.723.960.586		2.356.506.173
- Thuế Thu nhập cá nhân		1.014.391.762		740.569.203
- Các khoản phí, lệ phí		46.636.711		33.917.921
Cộng	-	10.971.553.842	-	8.530.125.875



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	886.472.249	3.251.393.751
Cộng	886.472.249	3.251.393.751
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	10.188.712.622	13.825.907.769
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	8.809.134.807	12.837.051.532
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư	943.716.700	557.617.500
- Trích trước Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả		54.977.240
- Trích trước CP điện tòa nhà Waseco	435.861.115	376.261.497
Cộng	10.188.712.622	13.825.907.769
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác	16.652.409.438	20.746.999.059
- Kinh phí Công đoàn	130.036.646	139.156.045
- Các khoản phải trả khác	16.522.372.792	20.607.843.014
Cộng	16.652.409.438	20.746.999.059
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	21.568.321.347	21.271.034.347
Cộng	27.405.893.446	27.108.606.446
c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông	4.434.216.988	4.463.780.624
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa		
- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8	563.269.045	563.269.045
Cộng	4.997.486.033	5.027.049.669
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
- Trích chi phí bảo hành CT: Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên	90.000.000	
- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên	1.688.181.614	1.729.135.840
- Trích chi phí bảo hành CT: Tiêu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh	5.007.000.000	5.007.000.000
- Trích chi phí bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang	2.069.688.411	2.069.688.411
- Trích 5% CP bảo hành CT: Tuyến ống cấp nước số 5 - Gò Công	933.069.512	933.069.512
- Trích chi phí bảo hành CT Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân	868.462.201	875.662.201
- Trích chi phí bảo hành CT Bể chứa NMN Hà Tiên Kiên Giang	548.916.095	548.916.095
- Trích bảo hành CT: tuyến ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân Q	82.868.718	82.868.718
- Trích bảo hành CT: Cấp nước Ba Bầu, Phan Thiết, Bình Thuận	284.924.837	284.924.837
- Trích bảo hành - HTCN Sông Đà -gói TOC2.EPC	8.914.938.848	8.914.938.848
- Trích bảo hành - Ct: HTCN phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai	345.546.656	384.990.166
- Trích bảo hành- Ct: Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng	215.874.595	217.619.178
- Trích bảo hành - CT: Tuyến ống NMN Bình Hòa An Giang	685.724.038	729.592.767
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi	710.000.000	710.000.000
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	2.703.293.202	
Cộng	25.148.488.727	22.488.406.573
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành		2.839.987.865
Cộng		2.839.987.865

C.P. HN/

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm 2024	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	23.079.106.423	199.138.322.159
- Lãi trong quý I/2024					3.222.317.721	3.222.317.721
- Tăng khác trong quý						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý I/2024	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	26.301.424.144	202.360.639.880

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Quý I/2024	Quý I/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP	34.419.917.589	34.419.917.589
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	21.941,71	21.948,31
- EUR	83,24	88,44

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2024	Quý I/2023
- Doanh thu bán hàng hóa	3.922.803.906	730.694.800
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.701.984.315	23.550.547.320
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.689.933.756	1.483.370.700
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	-	66.258.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.098.761.686	16.276.897.441
Cộng	50.413.483.663	42.107.768.261

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2024	Quý I/2023
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2024	Quý I/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.744.604.668	617.826.412
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	16.148.098.566	10.064.462.144
- Giá vốn của SX nước sạch	287.024.535	531.940.989
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	-	65.656.188
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	20.504.286.311	17.563.326.701
Cộng	40.684.014.080	28.843.212.434

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức và lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
311.730.457	590.824.417
	260.464.500
12.064.051	
323.794.508	851.288.917

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
544.082.505	1.214.559.475
	2.595.476
544.082.505	1.217.154.951

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
27.166.667	
27.166.667	-

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
	25.002.448
-	25.002.448

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
24.000.000	16.000.000
6.900.000	43.135.323
30.900.000	59.135.323

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
2.526.239.589	2.145.847.350
31.698.140	31.500.000
48.438.093	78.211.742
338.694.600	622.641.681
2.500.022.087	1.642.882.444
5.445.092.509	4.521.083.217

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
838.038.023	1.633.520.640
838.038.023	1.633.520.640

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
330.000.000	330.000.000
8.694.600	292.641.681
338.694.600	622.641.681

300
CÔ
CÔ
TƯ
ÁP T
INH-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ:

	Quý I/2024	Quý I/2023
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	4.060.355.744	8.293.468.805
b- Các khoản điều chỉnh tăng	141.898.422	134.598.896
- Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN	141.898.422	134.598.896
c- Các khoản điều chỉnh giảm	12.064.051	260.464.500
- Lãi Chênh lệch tỷ giá	12.064.051	-
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		260.464.500
d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)	4.190.190.115	8.167.603.201
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này (20% x d)	838.038.023	1.633.520.640
e- Tổng thuế TNDN phải nộp	838.038.023	1.633.520.640
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	838.038.023	1.633.520.640
f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)	3.222.317.721	6.659.948.165

12. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2023	6.659.948.165
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	(3.437.630.444)
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)	-51,6%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ giảm trên -10%:

- Chi phí giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng tăng 60% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do giá thuê đất tăng).
- Doanh thu tài chính (lãi tiền gửi, cổ tức được chia) giảm -62% với so cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**I- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

1393
 NG T
 PH
 À X
 IỐAT N
 T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý I/2024, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.553.548
		- Waseco (TTKD) bán vật tư cho Viwaseen	2.330.171.535
		- Viwaseen trả tiền mua vật tư cho Waseco (TTKD)	2.563.190.665
		- Waseco chi tiền Gói thầu BT-CW-05 Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng xây dựng số 1354/HDXD-2022 ngày 19/08/2022) theo Thỏa thuận Liên danh số 01/2022/TTLĐ/VIWASEEN -WASECO ngày 08/06/2022.	1.472.778.338
		- Waseco cân trừ giá trị được hưởng Ct: BT-CW-05 T/ống cấp nước sạch Bắc Thạnh Phú, Bến Tre với tiền thuê VP của chi nhánh Tổng Cty Viwaseen tại TP.HCM	112.124.154
		- Waseco Thanh toán khối lượng thi công CT: HTCN phường Tam Phước, Đồng Nai	5.159.823.000
* - Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	29.371.490
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	30.430.483
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	115.277.067
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	55.143.760
		- Viwaseen 11 bán vật tư và thi công CT Nhà máy nước Hữu Định cho Waseco	8.638.924.575
		- Waseco trả tiền nước súc xả CT NMN Hữu Định cho Waseco	74.412.000
		- Waseco bù trừ công nợ giữa Cty Khoan và Cty Hưng Phát - CP NMN Hữu Định	74.412.000

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	2.990.070.122	1.396.754.465
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	2.892.086.351	1.396.754.465
		97.983.771	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Trả trước cho người bán			739.146.258
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ		739.146.258
Cộng các khoản phải thu		2.990.070.122	2.135.900.723
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn		2.851.323.475	8.011.146.475
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	2.851.323.475	8.011.146.475
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn			1.944.063
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ		1.944.063
* Phải trả khác		485.137.582	485.137.582
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	485.137.582	485.137.582
Cộng các khoản phải trả		3.336.461.057	8.498.228.120

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý I/2024	Quý I/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị		608.700.000	384.000.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 5/2023)	349.834.000	24.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Thù lao, lương)	Thành viên HĐQT	180.866.000	330.000.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT	24.000.000	
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		1.126.639.000	1.088.885.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc	273.934.000	201.900.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	214.600.000	188.700.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	212.453.000	81.145.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	219.254.000	163.440.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	206.398.000	199.900.000
Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc (đến tháng 5/2023)		253.800.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		204.189.000	173.225.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	174.189.000	155.225.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	21.098.761.686	-	1.689.933.756	23.701.984.315	3.922.803.906	50.413.483.663
2- Chi phí	20.504.286.311		287.024.535	16.148.098.566	3.744.604.668	40.684.014.080
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	20.504.286.311		287.024.535	16.148.098.566	3.744.604.668	40.684.014.080
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.475.375		1.402.909.221	7.553.885.749	178.199.238	9.729.469.583
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	154.200.119.624	13.989.441.303	80.802.880.101	123.561.926.602	2.407.562.727	374.961.930.357
C- Nợ phải trả của bộ phận	142.175.021.918	5.837.572.099	249.540.564	22.739.711.027	1.585.536.621	172.587.382.229
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	1.099.147.580		104.096.721	2.440.771.781		3.644.016.082
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	1.098.716.897			1.681.508.823		2.780.225.720
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	430.683		104.096.721	759.262.958		863.790.362



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.176.047.937	75.330.523.515			78.176.047.937	75.330.523.515
- Phải thu của khách hàng	75.970.812.263	102.709.511.685	(9.564.685.440)	(9.564.685.449)	66.406.126.823	93.144.826.236
- Phải thu ngắn hạn khác	5.332.403.963	5.077.354.153	(1.291.645.456)	(1.291.645.456)	4.040.758.507	3.785.708.697
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000			-	10.000.000.000
Cộng	159.479.264.163	193.117.389.353	(10.856.330.896)	(10.856.330.905)	148.622.933.267	182.261.058.448
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	-	29.598.270.154			-	29.598.270.154
- Phải trả người bán	49.832.023.647	72.439.552.494			49.832.023.647	72.439.552.494
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	16.652.409.438	20.746.999.059			16.652.409.438	20.746.999.059
- Chi phí phải trả	10.188.712.622	13.825.907.769			10.188.712.622	13.825.907.769
- Phải trả dài hạn khác	27.405.893.446	27.108.606.446			27.405.893.446	27.108.606.446
Cộng	104.079.039.153	163.719.335.922			104.079.039.153	163.719.335.922



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

0393
NG T
PHÁT
VÀ XÂY
HOẠT N
T.P.HC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 31/03/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.176.047.937		78.176.047.937
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.303.216.226		81.303.216.226
- Đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư dài hạn		46.456.441.671	46.456.441.671
Tổng cộng	159.479.264.163	46.456.441.671	205.935.705.834
Tại 01/01/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	75.330.523.515		75.330.523.515
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.786.865.838		107.786.865.838
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		46.456.441.671	46.456.441.671
Tổng cộng	193.117.389.353	46.456.441.671	239.573.831.024

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/03/2024, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

38
Y.
DỰN
LỚC
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

*** Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/09/2022 với giá trị 10.000.000.000 đồng.

- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDĐT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

*** b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.**

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Chu Xuân Lãng